



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Bột Giặt Net

Ngày 30/09/2025	82,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.1%	10.7%	6.7%

DT thuần Q3/25
406
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 54.0 15.4%
YoY: ▼15.0 -3.5%

LN thuần Q3/25
43.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.30 16.6%
YoY: ▼4.50 -9.4%

LN sau thuế Q3/25
32.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.90 6.4%
YoY: ▼6.70 -17.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
10.9%
YoY: +/-▼ 0.4%

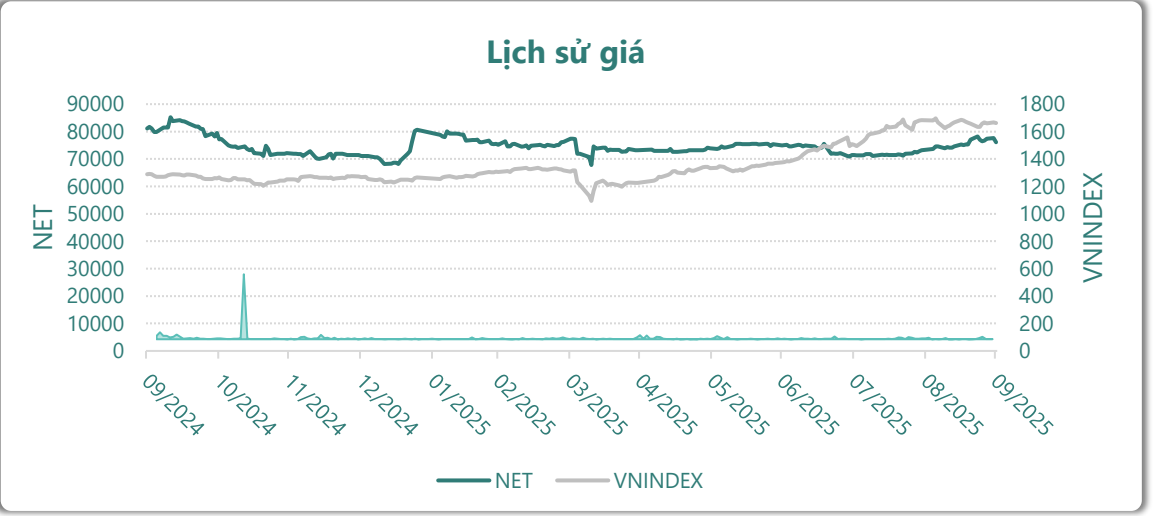
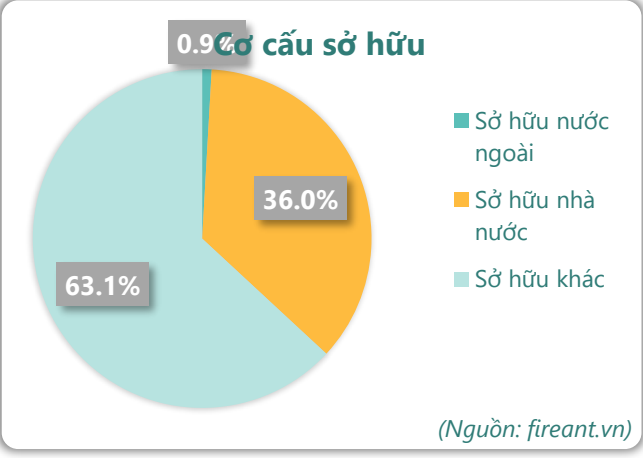
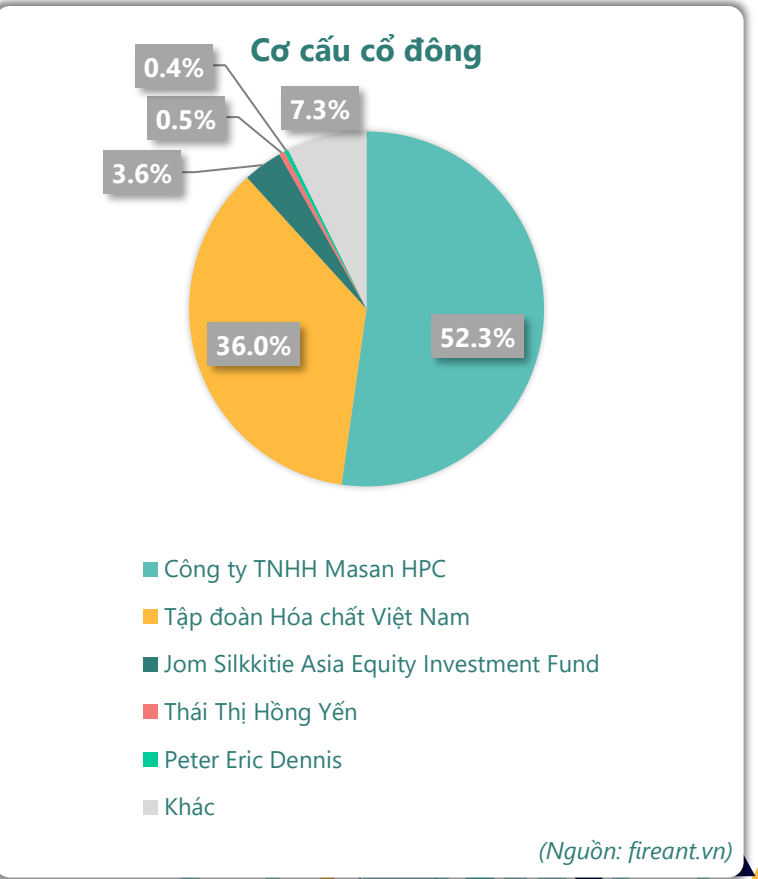
ROE (TTM) Q3/25
33.7%
YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	67,808 - 85,221
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,850
Số lượng CPLH (CP)	22,398,374
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,610
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.49
EPS	8,271
P/E	10.0

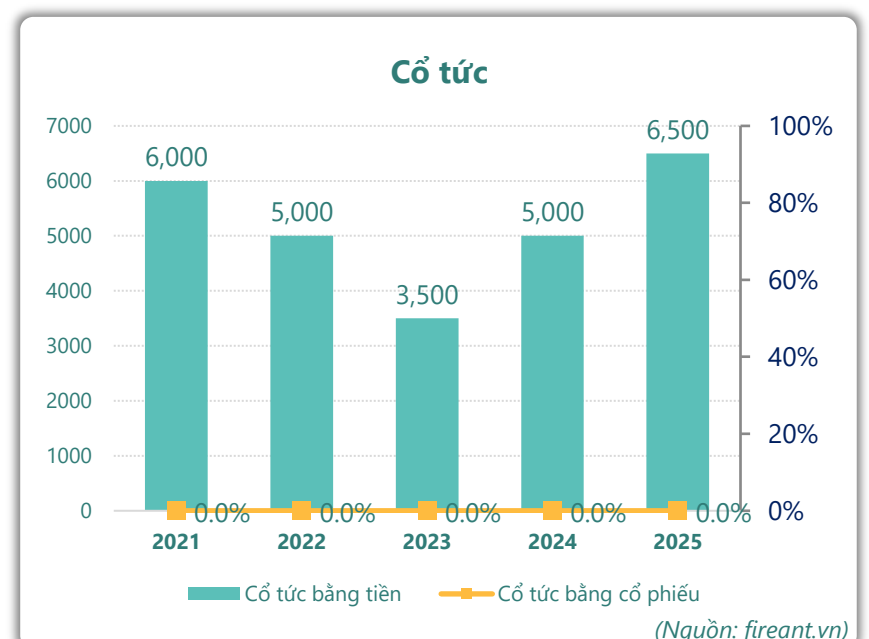
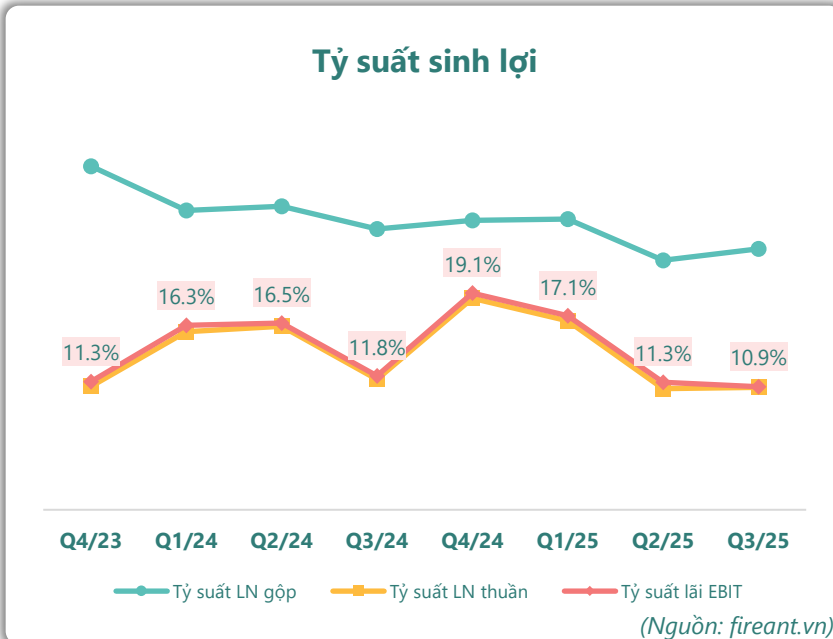
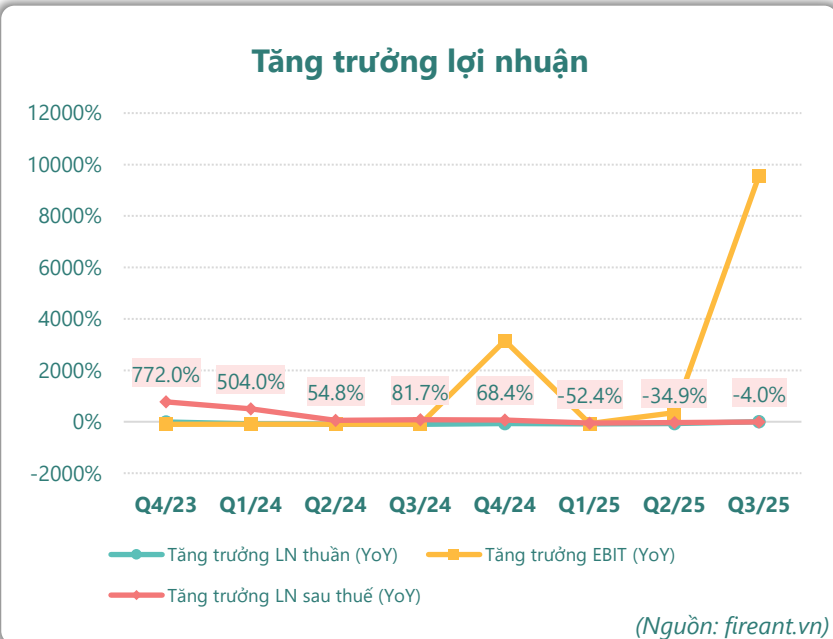
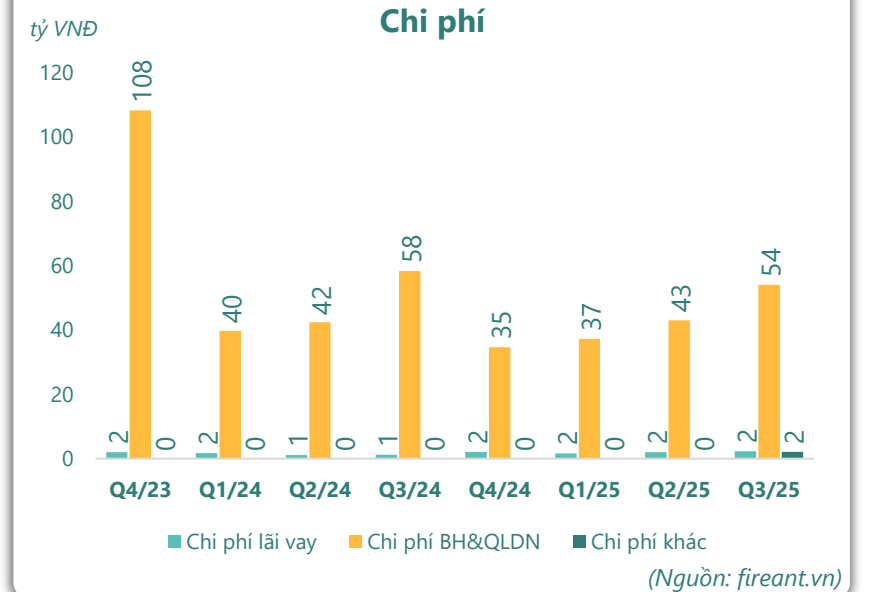
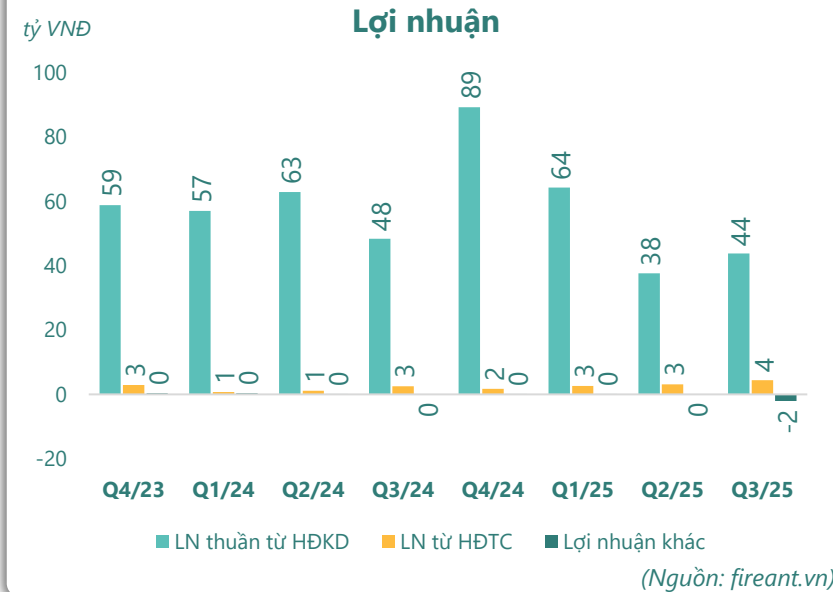
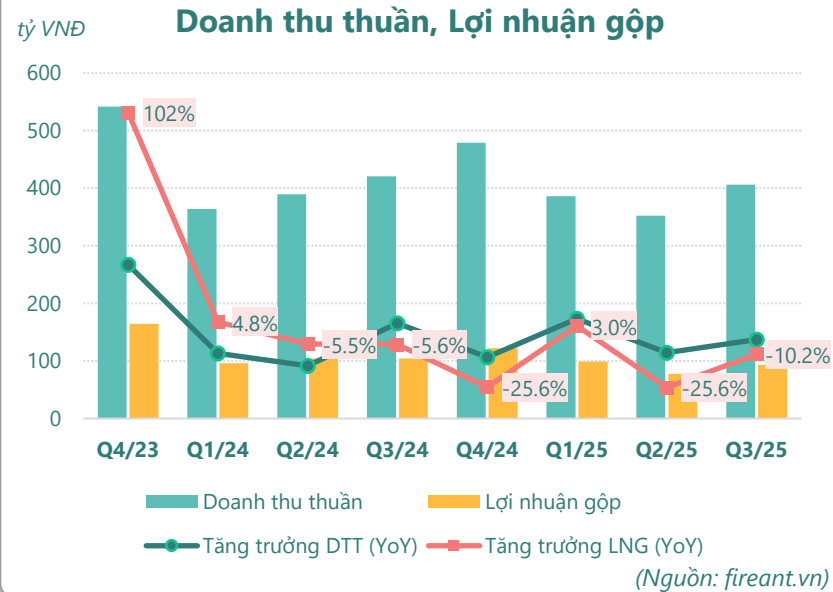
DT thuần 9T 2025
1,145
tỷ VNĐ
YoY: ▼29.0 -2.5%

LN thuần 9T 2025
146
tỷ VNĐ
YoY: ▼23.0 -13.4%

LN sau thuế 9T 2025
114
tỷ VNĐ
YoY: ▼21.0 -15.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH

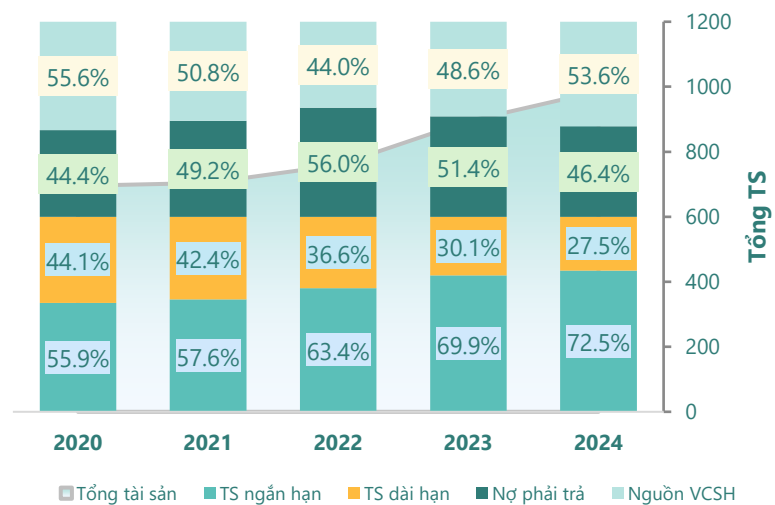




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

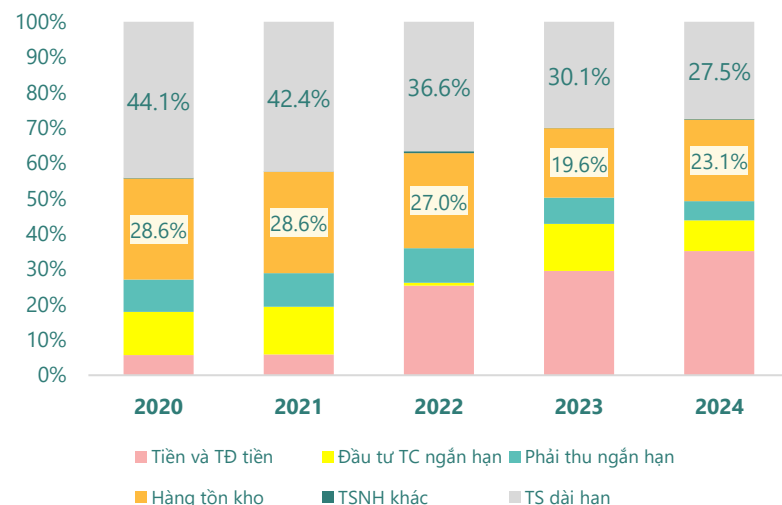
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

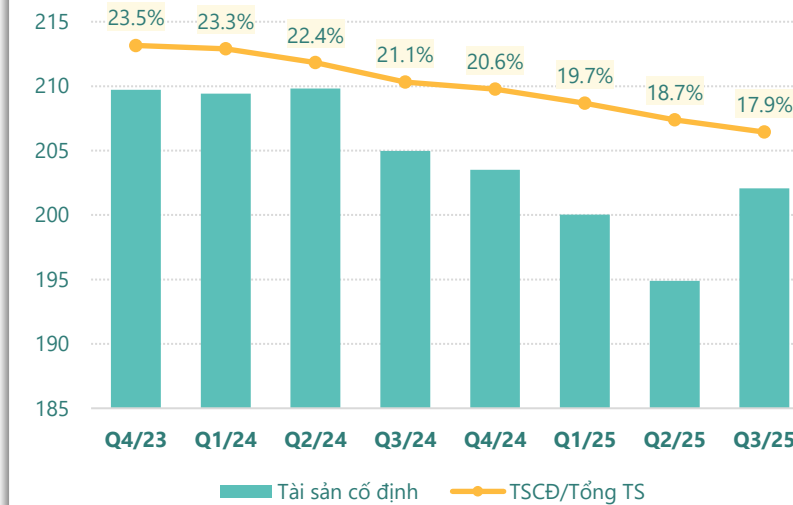
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

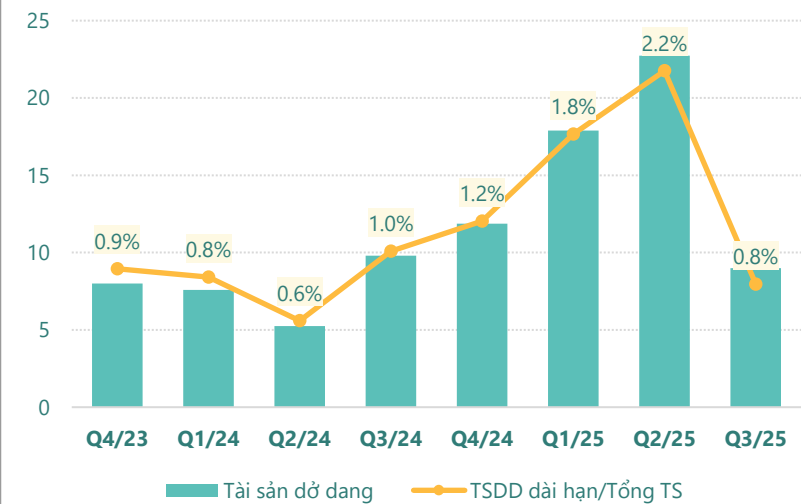
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

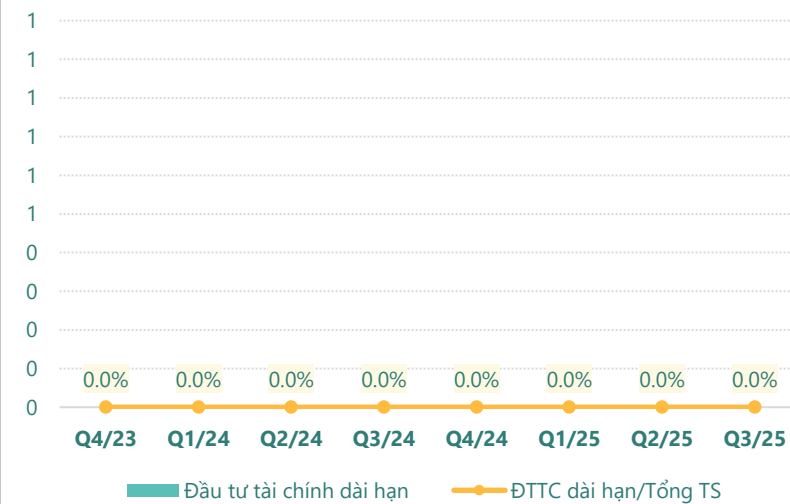
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

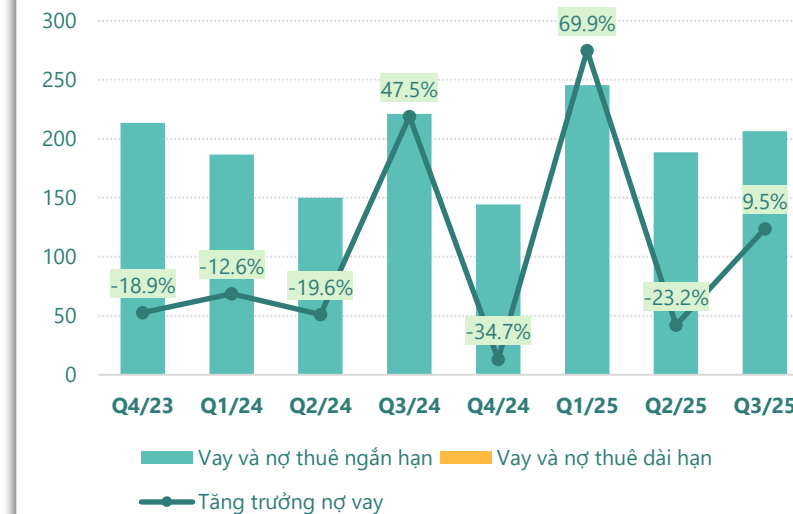
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



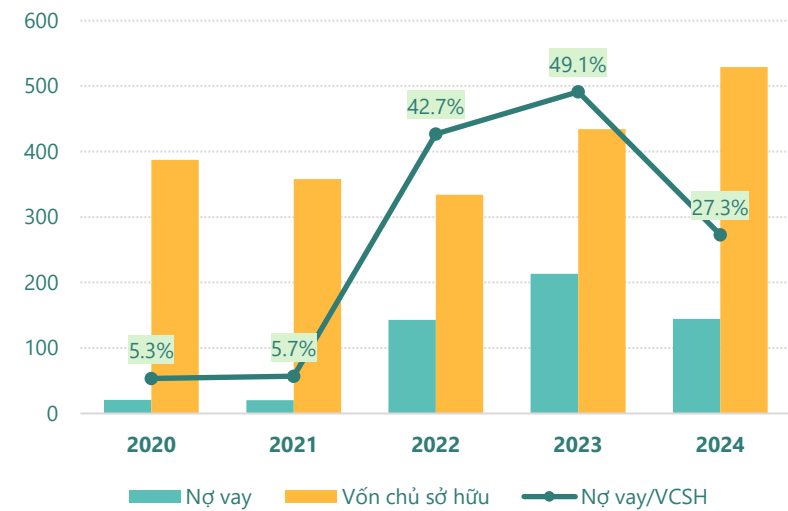
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

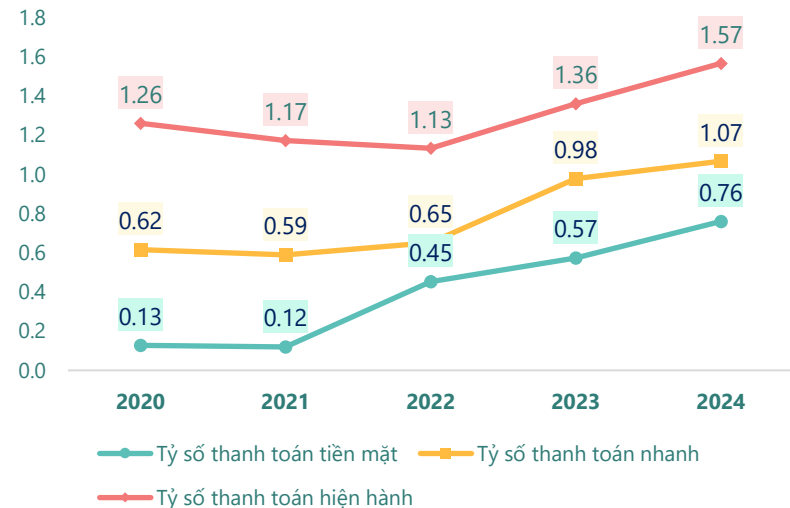
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



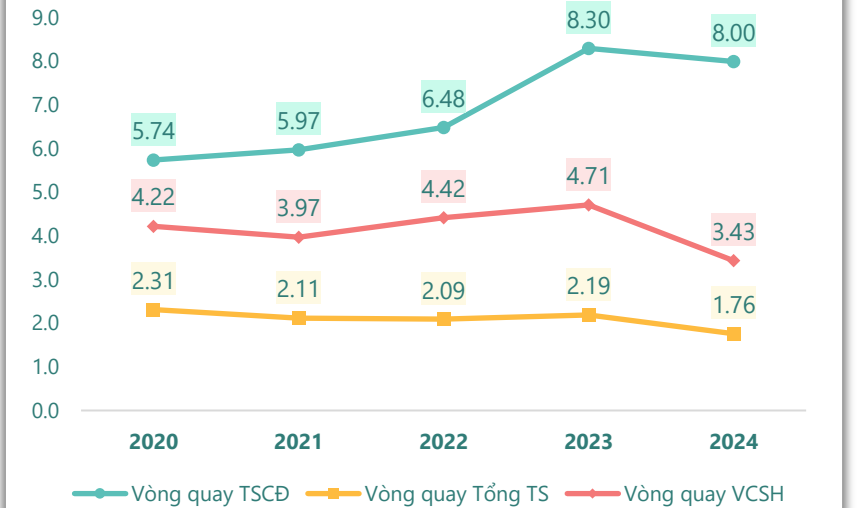
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



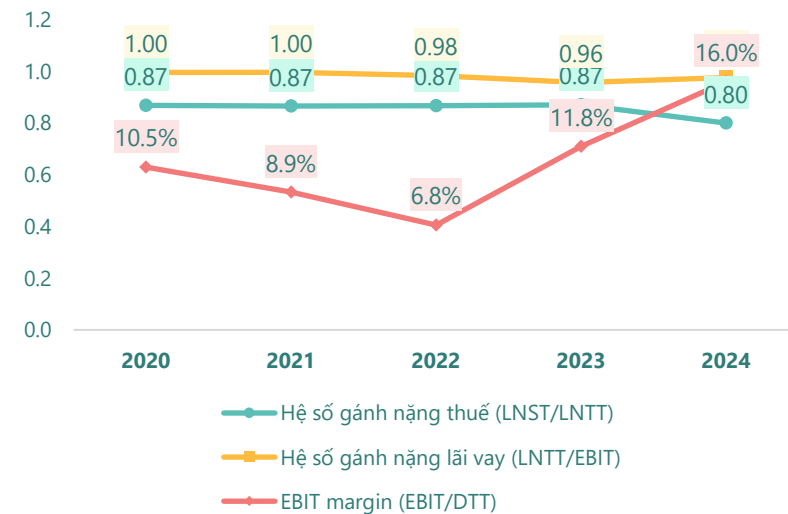
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



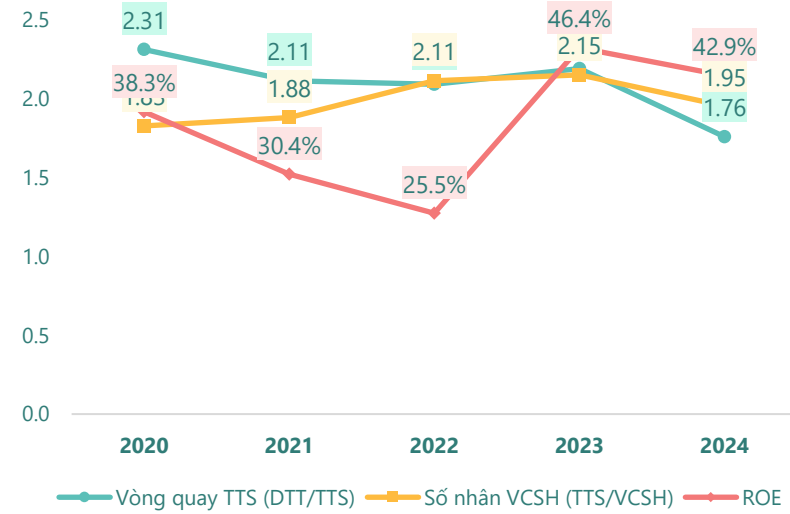
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



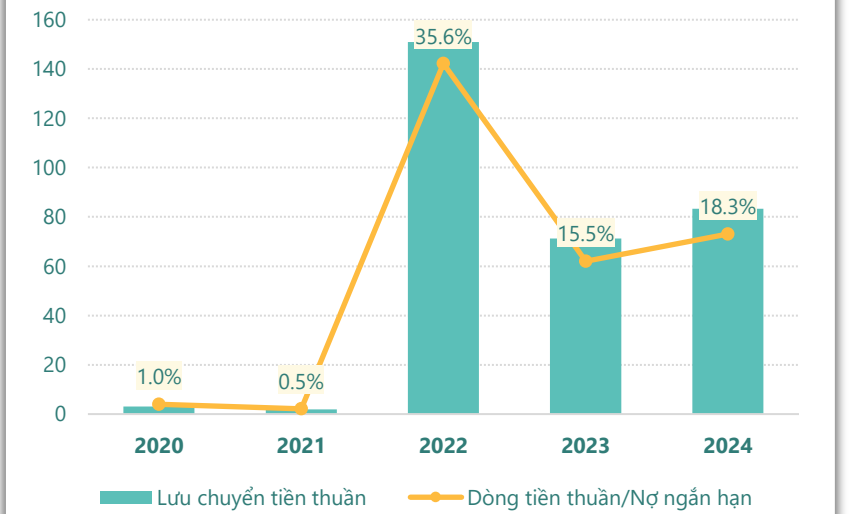
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	406	421	-3.5%	1,145	1,174	-2.5%
Giá vốn hàng bán	313	316	-1.1%	875	869	0.6%
Lợi nhuận gộp	93.5	104	-10.1%	270	305	-11.3%
Doanh thu HĐTC	7.18	4.87	47.4%	18.1	12.8	41.5%
Chi phí TC	2.73	2.32	17.9%	7.85	8.30	-5.4%
Chi phí lãi vay	2.31	1.23	87.9%	5.98	4.13	44.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	47.6	50.6	-5.8%	113	116	-2.5%
Chi phí QLDN	6.49	7.75	-16.3%	21.2	24.4	-13.0%
LN thuần từ HĐKD	43.9	48.4	-9.4%	146	169	-13.4%
Lợi nhuận khác	-2.08	-0.02	-10301%	-2.04	0.31	-761%
LN trước thuế	41.8	48.4	-13.7%	144	169	-14.8%
Lợi nhuận sau thuế	32.0	38.7	-17.2%	114	135	-15.8%
LNST của CĐ cty mẹ	32.0	38.7	-17.2%	114	135	-15.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.6	35.3	115	-36.3	54.4	107
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.07	145	-61.1	34.8	-183	68.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.4	-40.6	-77.0	101	-56.7	17.8
Tiền đầu kỳ	217	230	370	347	446	260
Lưu chuyển tiền thuần	14.1	139	-23.0	99.3	-186	194
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.22	-0.19	0.13	0.03	0.04	-0.07
Tiền cuối kỳ	230	370	347	446	260	454

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,131	986	14.7%
Tài sản ngắn hạn	866	715	21.2%
Tiền và tương đương tiền	454	347	30.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	163	85.1	91.5%
Phải thu ngắn hạn	70.6	53.4	32.1%
Hàng tồn kho	178	228	-22.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.18	1.64	-27.8%
Tài sản dài hạn	265	271	-2.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	202	204	-0.7%
Bất động sản đầu tư	3.04	4.17	-27.1%
Tài sản dở dang	9.00	11.9	-24.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	50.8	51.9	-2.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	489	457	6.8%
Nợ ngắn hạn	488	456	6.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	206	144	42.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	138	209	-33.8%
Nợ dài hạn	1.04	1.10	-5.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	643	529	21.5%
Vốn chủ sở hữu	643	529	21.5%
Vốn điều lệ	224	224	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

